

Số: /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 117/QĐ-SXD ngày 01/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; 254/QĐ-SXD ngày 27/12/2024 của Sở Xây dựng Tuyên Quang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; | (Báo cáo)
- UBND tỉnh;
- GD; các PGĐ Sở;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; KTXD. (Hiển, Đức)

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TUYÊN QUANG

**BẢNG GIÁ
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2026
của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang)*

Năm 2026

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định (08 giờ) của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,.... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng

lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là:

- Giá điện (bình quân): 2.204,0655 đồng/kWh theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương: Quy định về giá bán điện.

- Giá xăng, dầu diesel theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex ngày 08/01/2026

- + Xăng E5 RON 92-II: 16.900 đồng/lít.

- + Dầu diesel (0,05S): 15.818 đồng/lít.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định theo Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 08/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 vùng: Vùng III gồm các phường Mỹ Lâm, Minh Xuân, Nông Tiến, An Tường, Bình Thuận, Hà Giang 1, Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường; Vùng IV gồm các xã, phường còn lại (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động). Được tính toán theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí nhiên liệu, năng lương; Chi phí nhân công điều khiển máy; Giá ca máy.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong điều kiện làm việc bình thường.

Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh TUYÊN QUANG)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	700.587	305.033	292.007	1.760.604	1.747.578
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	830.929	305.033	292.007	2.023.535	2.010.509
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	961.271	305.033	292.007	2.268.925	2.255.899
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.059.027	305.033	292.007	2.466.974	2.453.948
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.352.296	305.033	292.007	3.394.504	3.381.478
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.841.078	305.033	292.007	4.141.846	4.128.820
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.248.396	305.033	292.007	5.450.957	5.437.931

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.242.253	305.033	292.007	8.230.166	8.217.140
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.352.296	305.033	292.007	3.661.437	3.648.411
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.841.078	305.033	292.007	4.246.479	4.233.453
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:									-				
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	928.685	305.033	292.007	2.392.835	2.379.809
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.189.369	305.033	292.007	3.498.915	3.485.889
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:									-				
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	961.271	358.645	343.329	2.404.769	2.389.453
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.059.027	358.645	343.329	2.610.942	2.595.626
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.841.078	358.645	343.329	4.314.473	4.299.157
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.085.469	358.645	343.329	5.132.129	5.116.813

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16,0	5,50	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.672.007	358.645	343.329	6.605.413	6.590.097
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:									-				
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16,0	4,80	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	472.489	305.033	292.007	1.374.446	1.361.420
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16,0	4,80	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	635.416	305.033	292.007	1.728.222	1.715.196
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16,0	4,80	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	765.758	305.033	292.007	1.988.373	1.975.347
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16,0	4,80	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.221.955	305.033	292.007	2.704.585	2.691.559
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14,0	4,40	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.547.809	305.033	292.007	3.242.908	3.229.882
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14,0	3,80	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.183.225	305.033	292.007	4.996.812	4.983.786
	M101.0500	Máy ủi - công suất:									-				
24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	619.124	305.033	292.007	1.406.076	1.393.050
25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	716.880	305.033	292.007	1.684.431	1.671.405
26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	749.465	305.033	292.007	1.766.406	1.753.380

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
27	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	961.271	305.033	292.007	2.408.709	2.395.683
28	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.238.247	305.033	292.007	2.990.174	2.977.148
29	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.531.516	305.033	292.007	3.559.799	3.546.773
30	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.036.591	305.033	292.007	4.978.931	4.965.905
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:									-				
31	M101.0601	9 m ³	280	14,0	4,20	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.150.640	425.197	407.039	3.921.131	3.902.973
32	M101.0602	16 m ³	280	14,0	4,00	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.509.080	425.197	407.039	4.964.351	4.946.193
33	M101.0603	25 m ³	280	13,0	4,00	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	2.965.276	425.197	407.039	5.822.227	5.804.069
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:									-				
34	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	635.416	358.645	343.329	1.976.838	1.961.522
35	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	716.880	358.645	343.329	2.308.021	2.292.705
36	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	879.807	358.645	343.329	2.657.192	2.641.876

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:									-				
37	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	51.714	256.967	245.993	347.612	336.638
38	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	60.333	256.967	245.993	362.694	351.720
39	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	68.952	256.967	245.993	374.925	363.951
40	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	86.190	256.967	245.993	394.755	383.781
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:									-				
41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	553.953	305.033	292.007	1.375.499	1.362.473
42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	619.124	305.033	292.007	1.511.056	1.498.030
43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	684.295	305.033	292.007	1.610.623	1.597.597
44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	896.100	305.033	292.007	1.903.187	1.890.161
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:									-				
45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	309.562	305.033	292.007	1.254.771	1.241.745
46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	439.904	305.033	292.007	1.573.737	1.560.711

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	635.416	305.033	292.007	1.969.154	1.956.128
48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	863.515	305.033	292.007	2.372.361	2.359.335
49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	993.856	305.033	292.007	2.544.312	2.531.286
50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.091.613	305.033	292.007	2.713.278	2.700.252
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:									-				
51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	325.855	305.033	292.007	877.362	864.336
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15,0	2,90	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	391.025	305.033	292.007	986.028	973.002
53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	423.611	305.033	292.007	1.106.032	1.093.006
54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	521.367	305.033	292.007	1.236.139	1.223.113
55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	602.831	305.033	292.007	1.331.765	1.318.739
56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	765.758	305.033	292.007	1.547.479	1.534.453
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	472.489	305.033	292.007	1.656.144	1.643.118
58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	993.856	305.033	292.007	2.617.074	2.604.048
59	M101.1203	25 t	270	15,0	3,60	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.091.613	305.033	292.007	2.844.580	2.831.554
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN									-				
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:									-				
60	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	407.318	571.525	547.119	1.449.005	1.424.599
61	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	423.611	571.525	547.119	1.499.853	1.475.447
62	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	488.782	571.525	547.119	1.608.461	1.584.055
63	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	537.660	571.525	547.119	1.784.847	1.760.441
64	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	602.831	571.525	547.119	2.109.671	2.085.265
65	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	700.587	571.525	547.119	2.368.048	2.343.642
66	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	716.880	571.525	547.119	2.584.022	2.559.616

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
67	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	814.636	571.525	547.119	2.858.386	2.833.980
68	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	879.807	571.525	547.119	3.115.455	3.091.049
69	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.042.735	571.525	547.119	3.915.640	3.891.234
70	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.140.491	571.525	547.119	4.941.053	4.916.647
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:									-				
71	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	407.318	730.230	699.046	1.599.129	1.567.945
72	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	537.660	730.230	699.046	2.025.089	1.993.905
73	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	586.538	730.230	699.046	2.245.232	2.214.048
74	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	814.636	730.230	699.046	3.316.305	3.285.121
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8,0	4,00	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	993.856	730.230	699.046	3.822.804	3.791.620
76	M102.0206	80t	240	7,0	3,80	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.091.613	730.230	699.046	4.788.016	4.756.832
77	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.124.198	806.026	771.605	5.623.865	5.589.444

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
78	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.205.662	806.026	771.605	6.461.297	6.426.876
79	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.270.833	806.026	771.605	7.624.832	7.590.411
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7,0	3,60	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.319.711	806.026	771.605	8.750.007	8.715.586
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:									-				
81	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	521.367	663.678	635.336	1.783.348	1.755.006
82	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	586.538	663.678	635.336	2.014.336	1.985.994
83	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	733.173	663.678	635.336	2.390.360	2.362.018
84	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	765.758	730.230	699.046	2.770.394	2.739.210
85	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	798.344	730.230	699.046	3.049.909	3.018.725
86	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	830.929	730.230	699.046	3.500.198	3.469.014
87	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	879.807	730.230	699.046	4.099.960	4.068.776
88	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	896.100	730.230	699.046	4.306.246	4.275.062

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7,0	4,10	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	912.393	730.230	699.046	4.509.072	4.477.888
90	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	944.978	730.230	699.046	4.992.612	4.961.428
91	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	961.271	730.230	699.046	5.922.131	5.890.947
92	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.026.442	730.230	699.046	6.618.343	6.587.159
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7,0	3,60	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.173.076	730.230	699.046	8.735.599	8.704.415
94	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.352.296	730.230	699.046	9.705.623	9.674.439
95	M102.0315	250t	200	7,0	3,60	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.297.275	730.230	699.046	22.817.590	22.786.406
96	M102.0316	300t	200	7,0	3,60	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.525.373	730.230	699.046	30.306.067	30.274.883
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:									-				
97	M102.0401	5 t	290	13,0	4,70	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	615.612	589.322	1.386.116	1.359.826
98	M102.0402	10 t	290	12,0	4,00	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	615.612	589.322	1.772.832	1.746.542
99	M102.0403	12 t	290	12,0	4,00	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	615.612	589.322	2.013.784	1.987.494
100	M102.0404	15 t	290	12,0	4,00	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	615.612	589.322	2.186.978	2.160.688
101	M102.0405	20 t	290	11,0	3,80	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	615.612	589.322	2.425.913	2.399.623
102	M102.0406	25 t	290	11,0	3,80	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	682.164	653.033	3.107.589	3.078.458

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
103	M102.0407	30 t	290	11,0	3,80	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	682.164	653.033	3.669.885	3.640.754
104	M102.0408	40 t	290	11,0	3,50	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	682.164	653.033	4.070.997	4.041.866
105	M102.0409	50 t	290	11,0	3,50	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	730.230	699.046	4.920.045	4.888.861
106	M102.0410	60 t	290	11,0	3,50	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	730.230	699.046	6.012.105	5.980.921
	M102.0500	Cần cẩu nổi:									-				
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9,0	6,20	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.319.711	2.008.528	1.901.186	6.380.256	6.272.914
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9,0	6,00	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.922.542	2.811.803	2.662.509	9.285.128	9.135.834
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:									-				
109	M102.0601	10 t	195	12,0	2,80	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	615.612	589.322	1.252.615	1.226.325
110	M102.0602	20 t	195	12,0	2,80	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	682.164	653.033	1.515.523	1.486.392
111	M102.0603	30 t	195	12,0	2,80	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	682.164	653.033	1.587.233	1.558.102
112	M102.0604	50 t	195	12,0	2,50	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	757.961	725.592	1.878.912	1.846.543
113	M102.0605	60 t	195	12,0	2,50	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	757.961	725.592	1.998.614	1.966.245
114	M102.0606	90 t	195	12,0	2,50	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	757.961	725.592	2.395.282	2.362.913
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12,0	3,50	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	539.225	1.902.296	1.821.059	5.250.643	5.169.406
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12,0	3,50	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	536.910	1.292.230	1.237.046	4.905.872	4.850.688

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển đầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14,0	3,50	6	16	kWh	1x4/7	11.818	37.028	305.033	292.007	356.304	343.278
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:									-				
118	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	682.164	653.033	994.347	965.216
119	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	682.164	653.033	1.047.324	1.018.193
120	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	682.164	653.033	1.105.233	1.076.102
121	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	757.961	725.592	1.260.065	1.227.696
122	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	757.961	725.592	1.390.433	1.358.064
123	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	757.961	725.592	1.584.449	1.552.080
124	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	757.961	725.592	1.690.340	1.657.971
125	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	757.961	725.592	1.925.741	1.893.372
126	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	757.961	725.592	2.229.168	2.196.799
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:									-				
127	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21	kWh	1x3/7	187.683	48.600	256.967	245.993	464.774	453.800
128	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32	kWh	1x3/7	251.200	74.057	256.967	245.993	542.378	531.404
129	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39	kWh	1x3/7	288.920	90.256	256.967	245.993	590.315	579.341
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:									-				
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47	kWh	1x3/7	590.336	108.771	256.967	245.993	853.274	842.300
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:									-				
131	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4	kWh	1x3/7	4.600	9.257	256.967	245.993	270.843	259.869

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
132	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.571	256.967	245.993	274.463	263.489
133	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.728	256.967	245.993	285.822	274.848
134	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.580	256.967	245.993	295.049	284.075
135	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11	kWh	1x3/7	38.600	25.457	256.967	245.993	317.968	306.994
136	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12	kWh	1x3/7	42.500	27.771	256.967	245.993	323.874	312.900
137	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14	kWh	1x3/7	51.700	32.400	256.967	245.993	336.974	326.000
138	M102.1108	7,5 t	240	15,0	4,60	4	27	kWh	1x3/7	80.800	62.485	256.967	245.993	393.856	382.882
139	M102.1109	10 t	240	15,0	4,60	4	41	kWh	1x3/7	127.000	94.885	256.967	245.993	468.798	457.824
140	M102.1110	15 t	240	15,0	4,60	4	44	kWh	1x3/7	202.481	101.828	256.967	245.993	545.246	534.272
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:									-				
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1x3/7	1.850	-	256.967	245.993	258.786	247.812
142	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4			1x3/7	7.900	-	256.967	245.993	264.735	253.761
143	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4			1x3/7	10.200	-	256.967	245.993	266.827	255.853
144	M102.1203	20 t	240	15,0	4,20	4			1x3/7	18.360	-	256.967	245.993	274.715	263.741
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:									-				
145	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	2.700	-	305.033	292.007	307.904	294.878
146	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	4.600	-	305.033	292.007	309.924	296.898
147	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	5.800	-	305.033	292.007	311.199	298.173
148	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	9.800	-	305.033	292.007	315.452	302.426
149	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	19.000	-	305.033	292.007	325.233	312.207
150	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	27.400	-	305.033	292.007	334.164	321.138
151	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	44.000	-	305.033	292.007	348.801	335.775
152	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	95.500	-	305.033	292.007	400.030	387.004

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.886	305.033	292.007	435.235	422.209
	M102.1400	Kích thông tâm									-				
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	84.383	-	305.033	292.007	388.972	375.946
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	11.694	-	305.033	292.007	317.466	304.440
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	18.000	-	305.033	292.007	324.170	311.144
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	55.491	-	305.033	292.007	360.232	347.206
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	67.114	663.678	635.336	988.836	960.494
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	20.179	-	305.033	292.007	326.486	313.460
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:									-				
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14	kWh	1x4/7	24.077	32.400	305.033	292.007	372.281	359.255
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20	kWh	1x4/7	30.497	46.285	305.033	292.007	392.891	379.865
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:									-				
162	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	358.440	571.525	547.119	1.308.184	1.283.778
163	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	407.318	571.525	547.119	1.519.821	1.495.415
164	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	472.489	571.525	547.119	1.772.326	1.747.920

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
165	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	537.660	571.525	547.119	2.027.706	2.003.300
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	146.635	305.033	292.007	623.608	610.582
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:									-				
167	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	407.318	571.525	547.119	1.785.754	1.761.348
168	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	472.489	571.525	547.119	2.131.152	2.106.746
169	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	537.660	571.525	547.119	2.427.531	2.403.125
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG									-				
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:									-				
170	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	912.393	358.645	343.329	2.223.745	2.208.429
171	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	961.271	358.645	343.329	2.363.912	2.348.596
172	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.010.149	358.645	343.329	3.234.438	3.219.122
173	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.059.027	358.645	343.329	3.598.071	3.582.755

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
174	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.378.738	358.645	343.329	12.899.213	12.883.897
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:									-				
175	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	423.425	358.645	343.329	1.261.416	1.246.100
176	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	521.182	358.645	343.329	1.584.908	1.569.592
177	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	644.395	358.645	343.329	1.841.165	1.825.849
178	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	839.908	358.645	343.329	2.142.720	2.127.404
179	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.570.829	1.105.127	358.645	343.329	2.629.810	2.614.494
180	M103.0206	5,5 t	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.872.934	1.349.518	358.645	343.329	3.098.456	3.083.140
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:									-				
181	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40 lít diesel + 159 kWh		1x5/7	3.047.619	1.019.678	358.645	343.329	4.356.678	4.341.362
182	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51 lít diesel + 240 kWh		1x5/7	4.585.650	1.386.354	358.645	343.329	6.226.429	6.211.113
	M103.0400	Búa rung - công suất:									-				
183	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108	kWh		122.906	249.941			359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135	kWh		149.734	312.426			445.939	445.939

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
185	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357	kWh		282.270	826.194			1.064.242	1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:									-				
186	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	602.831	2.008.528	1.901.186	5.006.303	4.898.961
187	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	684.295	2.008.528	1.901.186	5.427.474	5.320.132
188	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	765.758	2.008.528	1.901.186	5.606.751	5.499.409
189	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+ 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	847.222	2.008.528	1.901.186	5.739.940	5.632.598
190	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	944.978	2.008.528	1.901.186	6.515.458	6.408.116

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:									-				
191	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.639.422	2.811.803	2.662.509	13.836.451	13.687.157
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:									-				
192	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38	kWh	1x4/7	138.727	87.942	305.033	292.007	553.502	540.476
193	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53	kWh	1x4/7	188.256	122.656	305.033	292.007	645.528	632.502
194	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75	kWh	1x4/7	213.021	173.570	305.033	292.007	725.099	712.073
195	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84	kWh	1x4/7	237.786	194.399	305.033	292.007	774.584	761.558
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	562.000	538.000	12.925.465	12.901.465
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138	kWh	1x4/7	671.738	319.369	305.033	292.007	1.214.972	1.201.946
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25	kWh	1x4/7	132.000	57.857	305.033	292.007	478.940	465.914
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12,0	3,10	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	782.051	305.033	292.007	1.990.586	1.977.560
	M103.1100	Máy khoan xoay:									-				
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13,0	8,20	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	847.222	425.197	407.039	5.040.428	5.022.270

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13,0	8,20	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.107.905	425.197	407.039	5.856.481	5.838.323
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13,0	8,20	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.564.102	425.197	407.039	13.106.557	13.088.399
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13,0	6,50	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.232.104	425.197	407.039	15.922.303	15.904.145
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5				565.686	-			489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	917.107	425.197	407.039	5.446.920	5.428.762
	M103.1300	Máy khoan cọc đất									-				
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	973.021	425.197	407.039	6.176.120	6.157.962
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.123.449	425.197	407.039	6.999.834	6.981.676
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5				14.800	-			13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:									-				
209	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13	kWh	1x3/7	25.796	30.085	256.967	245.993	310.613	299.639
210	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18	kWh	1x4/7	177.479	41.657	305.033	292.007	490.448	477.422
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
211	M103.1601	100 m³/h	300	15,0	5,80	5	21	kWh	1x4/7	353.468	48.600	305.033	292.007	639.942	626.916
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:									-				
212	M103.1701	15 m³/h	215	16,0	6,60	5	37	kWh	1x4/7	22.000	85.628	305.033	292.007	418.903	405.877
213	M103.1702	200 m³/h	215	16,0	6,60	5	50	kWh	1x4/7	43.182	115.713	305.033	292.007	472.967	459.941
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG									-				
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:									-				
214	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8	kWh	1x3/7	23.050	18.514	256.967	245.993	318.089	307.115
215	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11	kWh	1x3/7	30.210	25.457	256.967	245.993	334.788	323.814
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:									-				
216	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.571	256.967	245.993	291.803	280.829
217	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8	kWh	1x3/7	17.828	18.514	256.967	245.993	307.781	296.807
218	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.457	256.967	245.993	323.864	312.890
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:									-				
219	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72	kWh	1x4/7	75.863	166.627	305.033	292.007	600.627	587.601
220	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96	kWh	1x4/7	104.103	222.170	305.033	292.007	704.178	691.152
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:									-				
221	M104.0401	16 m³/h	260	15,0	5,80	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	212.913	615.612	589.322	1.676.972	1.650.682

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
222	M104.0402	25 m³/h	260	15,0	5,60	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	268.455	615.612	589.322	2.055.720	2.029.430
223	M104.0403	30 m³/h	260	15,0	5,60	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	398.054	615.612	589.322	2.493.934	2.467.644
224	M104.0404	50 m³/h	260	15,0	5,60	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	458.225	615.612	589.322	3.436.910	3.410.620
225	M104.0405	60 m³/h	260	15,0	5,30	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	613.281	615.612	589.322	3.796.062	3.769.772
226	M104.0406	75 m³/h	260	15,0	5,30	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	967.364	872.579	835.316	4.803.401	4.766.138
227	M104.0407	90 m³/h	260	15,0	5,30	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	983.564	872.579	835.316	5.798.046	5.760.783
228	M104.0408	125 m³/h	260	15,0	5,30	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.032.164	872.579	835.316	6.825.089	6.787.826
229	M104.0409	160 m³/h	260	15,0	5,00	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.279.791	1.129.546	1.081.309	7.510.562	7.462.325
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:									-				
230	M104.0501	35 m³/h	155	18,0	7,60	5	76	kWh	1x4/7	18.917	175.884	305.033	292.007	518.263	505.237
231	M104.0502	45 m³/h	155	18,0	7,60	5	97	kWh	1x4/7	23.618	224.484	305.033	292.007	576.144	563.118
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:									-				
232	M104.0601	20 m³/h	260	18,0	8,60	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	728.995	562.000	538.000	2.839.761	2.815.761
233	M104.0602	25 m³/h	260	18,0	7,60	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	826.194	562.000	538.000	3.344.593	3.320.593
234	M104.0603	125 m³/h	260	18,0	7,60	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.457.989	562.000	538.000	8.627.170	8.603.170
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:									-				
235	M104.0701	14 m³/h	260	18,0	8,60	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	310.112	562.000	538.000	1.118.106	1.094.106
236	M104.0702	200 m³/h	260	18,0	8,60	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.943.986	562.000	538.000	4.605.481	4.581.481

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:									-				
237	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	485.996	1.088.875	1.042.375	5.760.786	5.714.286
238	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	694.281	1.088.875	1.042.375	7.703.307	7.656.807
239	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	749.823	1.393.908	1.334.382	9.050.600	8.991.074
240	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	888.679	1.752.553	1.677.711	10.339.530	10.264.688
241	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.652.388	1.752.553	1.677.711	11.915.394	11.840.552
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ									-				
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:									-				
242	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	928.685	571.525	547.119	2.945.061	2.920.655
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:									-				
243	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	553.953	615.612	589.322	2.882.751	2.856.461
244	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	814.636	615.612	589.322	3.457.731	3.431.441
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.026.442	615.612	589.322	5.198.438	5.172.148

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.287.125	615.612	589.322	17.596.071	17.569.781
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14,0	4,20	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	488.782	615.612	589.322	3.579.201	3.552.911
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14,0	5,60	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	928.685	615.612	589.322	10.283.186	10.256.896
	M105.0500	Máy cào bóc									-				
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16,0	5,80	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.498.931	663.678	635.336	5.746.264	5.717.922
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.539.527	806.026	771.605	40.551.074	40.516.653
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.521.096	806.026	771.605	33.127.122	33.092.701
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5			1x4/7	57.211	-	305.033	292.007	380.838	367.812
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	179.220	305.033	292.007	872.532	859.506
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	68.952	305.033	292.007	416.351	403.325
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,0	5			1x4/7	45.516	-	305.033	292.007	390.376	377.350
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.189.369	615.612	589.322	9.837.504	9.811.214
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:									-				
257	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	86.190	281.000	269.000	488.083	476.083
258	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	120.666	281.000	269.000	580.656	568.656
259	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	206.856	281.000	269.000	695.985	683.985
260	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	224.094	281.000	269.000	745.975	733.975
261	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	407.318	281.000	269.000	1.037.974	1.025.974
262	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	505.075	281.000	269.000	1.255.919	1.243.919
263	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	619.124	281.000	269.000	1.496.220	1.484.220
264	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	668.002	333.390	319.153	1.621.421	1.607.184
265	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	749.465	333.390	319.153	1.839.418	1.825.181
266	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	912.393	333.390	319.153	2.355.449	2.341.212
267	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.010.149	333.390	319.153	3.100.307	3.086.070
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:									-				
268	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	327.522	281.000	269.000	883.345	871.345

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
269	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	668.002	281.000	269.000	1.433.683	1.421.683
270	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	749.465	281.000	269.000	1.708.773	1.696.773
271	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	928.685	281.000	269.000	1.928.843	1.916.843
272	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.059.027	333.390	319.153	2.222.241	2.208.004
273	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.189.369	333.390	319.153	2.461.531	2.447.294
274	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.238.247	333.390	319.153	2.968.309	2.954.072
275	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.254.540	333.390	319.153	3.113.788	3.099.551
276	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.319.711	333.390	319.153	3.340.283	3.326.046
277	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.401.175	333.390	319.153	3.525.510	3.511.273
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:									-				
278	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	488.782	333.390	319.153	1.328.468	1.314.231
279	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	651.709	333.390	319.153	1.684.287	1.670.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
280	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	830.929	333.390	319.153	2.095.317	2.081.080
281	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	912.393	333.390	319.153	2.072.360	2.058.123
282	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.107.905	333.390	319.153	2.302.313	2.288.076
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:									-				
283	M106.0401	6 m ³	260	14,0	5,70	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	700.587	571.525	547.119	2.098.915	2.074.509
284	M106.0402	10,7 m ³	260	14,0	5,50	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.042.735	571.525	547.119	3.631.947	3.607.541
285	M106.0403	14,5 m ³	260	14,0	5,50	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.140.491	571.525	547.119	4.462.132	4.437.726
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:									-				
286	M106.0501	4 m ³	260	13,0	4,80	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	325.855	281.000	269.000	986.359	974.359
287	M106.0502	5 m ³	260	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	374.733	333.390	319.153	1.113.751	1.099.514
288	M106.0503	6 m ³	260	12,0	4,40	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	391.025	333.390	319.153	1.190.248	1.176.011
289	M106.0504	7 m ³	260	11,0	4,10	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	423.611	333.390	319.153	1.286.422	1.272.185

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
290	M106.0505	9 m ³	260	11,0	4,10	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	439.904	333.390	319.153	1.385.793	1.371.556
291	M106.0506	10 m ³	260	11,0	4,10	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	488.782	333.390	319.153	1.488.430	1.474.193
292	M106.0507	16 m ³	270	11,0	4,10	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	570.245	333.390	319.153	1.729.121	1.714.884
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:									-				
293	M106.0601	2 m ³	260	13,0	5,20	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	309.562	281.000	269.000	974.238	962.238
294	M106.0602	3 m ³	260	13,0	5,20	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	439.904	333.390	319.153	1.339.089	1.324.852
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:									-				
295	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	310.284	281.000	269.000	949.562	937.562
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:									-				
296	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6				160.855	-			143.429	143.429
297	M106.0802	21t	240	13,0	3,70	6				186.651	-			166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6				251.560	-			218.019	218.019
299	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6				297.117	-			257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6				333.817	-			289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6				537.425	-			465.768	465.768
302	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6				601.973	-			521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		dụng													
303	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.515.224	333.390	319.153	3.009.947	2.995.710
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	570.245	571.525	547.119	5.502.005	5.477.599
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	374.733	333.390	319.153	1.804.634	1.790.397
	M106.1000	Ô tô phun sơn									-				
306	M106.1001	19,7 cv	180	12,0	4,40	6	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	346.874	333.390	319.153	6.446.428	6.432.191
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ									-				
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:									-				
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.571	256.967	245.993	286.219	275.245
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	26.484	-	256.967	245.993	291.727	280.753
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5			1x3/7	126.804	-	256.967	245.993	403.320	392.346

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	6.134	-	256.967	245.993	265.018	254.044
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:									-				
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	562.000	538.000	1.606.446	1.582.446
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	562.000	538.000	1.867.339	1.843.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:									-				
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.368.589	806.026	771.605	10.842.293	10.807.872
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.248.396	806.026	771.605	15.687.209	15.652.788
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:									-				
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	619.124	806.026	771.605	11.013.548	10.979.127
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:									-				
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.562.131	806.026	771.605	38.599.389	38.564.968
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
317	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	37.028	305.033	292.007	2.549.087	2.536.061
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:									-				
318	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	456.196	562.000	538.000	1.902.933	1.878.933
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng									-				
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.409.185	305.033	292.007	10.063.482	10.050.456
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	332.372	305.033	292.007	745.599	732.573
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC									-				
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:									-				
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	32.585	256.967	245.993	300.481	289.507
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	81.464	256.967	245.993	375.561	364.587
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	391.025	256.967	245.993	783.775	772.801
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	586.538	256.967	245.993	1.043.858	1.032.884

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	733.173	305.033	292.007	1.304.708	1.291.682
326	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.238.247	305.033	292.007	1.869.617	1.856.591
327	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.727.029	305.033	292.007	2.373.683	2.360.657
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:									-				
328	M108.0201	120 m³/h	180	11,0	5,00	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	241.332	305.033	292.007	625.078	612.052
329	M108.0202	600 m³/h	180	10,0	4,60	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	792.948	305.033	292.007	1.484.556	1.471.530
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:									-				
330	M108.0301	120 m³/h	180	11,0	5,40	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	228.098	305.033	292.007	620.021	606.995
331	M108.0302	240 m³/h	180	11,0	5,40	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	456.196	305.033	292.007	938.112	925.086
332	M108.0303	360 m³/h	180	11,0	5,40	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	570.245	305.033	292.007	1.120.045	1.107.019
333	M108.0304	420 m³/h	180	11,0	5,40	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	619.124	305.033	292.007	1.241.977	1.228.951
334	M108.0305	540 m³/h	180	11,0	5,40	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	716.880	305.033	292.007	1.384.342	1.371.316

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
335	M108.0306	600 m³/h	180	10,0	5,00	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	765.758	305.033	292.007	1.504.406	1.491.380
336	M108.0307	660 m³/h	180	10,0	5,00	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	814.636	305.033	292.007	1.624.808	1.611.782
337	M108.0308	1200 m³/h	180	10,0	3,90	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.221.955	305.033	292.007	2.481.624	2.468.598
338	M108.0309	1260 m³/h	180	10,0	3,50	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.270.833	305.033	292.007	2.649.060	2.636.034
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:									-				
339	M108.0401	5 m³/h	180	12,0	5,20	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.629	256.967	245.993	265.130	254.156
340	M108.0402	300 m³/h	180	11,0	3,80	5	86	kWh	1x3/7	143.199	199.027	256.967	245.993	604.762	593.788
341	M108.0403	600 m³/h	180	11,0	3,40	5	125	kWh	1x4/7	309.098	289.284	305.033	292.007	908.566	895.540
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY									-				
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:									-				
342	M109.0101	100 t	260	11	5,90	6				490.476	-			411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6				721.153	-			542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6				901.384	-			677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6				1.207.730	-			891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6				1.420.866	-			1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6				2.012.922	-			1.464.574	1.464.574

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
348	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6				2.368.110	-			1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:									-				
349	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6				121.530	-			115.189	115.189
350	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6				211.645	-			200.603	200.603
351	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6				222.193	-			210.600	210.600
352	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6				343.952	-			342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:									-				
353	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	716.880	380.488	361.951	1.334.055	1.315.518
354	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.134.347	754.382	715.137	3.702.455	3.663.210
	M109.0500	Ca nô - công suất:									-				
355	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	48.878	380.488	361.951	512.412	493.875
356	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	81.464	380.488	361.951	553.141	534.604
357	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	97.756	380.488	361.951	574.572	556.035
358	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	162.927	705.488	668.951	992.153	955.616
359	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	228.098	705.488	668.951	1.097.115	1.060.578

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
360	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	309.562	705.488	668.951	1.234.333	1.197.796
361	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	374.733	1.021.022	967.009	1.683.039	1.629.026
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:									-				
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.107.905	2.054.382	1.943.137	3.358.268	3.247.023
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.547.809	2.447.468	2.318.479	4.455.830	4.326.841
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	787.238	2.411.324	2.447.468	2.318.479	5.450.734	5.321.745

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	3.291.131	2.447.468	2.318.479	6.405.555	6.276.566
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800	5.132.209	3.702.601	3.504.291	9.785.868	9.587.558
	M109.0800	Tàu cuốc sông-công suất:									-				
367	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300	8.472.218	5.846.612	5.529.558	21.061.210	20.744.156
	M109.1000	Tàu hút - công suất:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
368	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500	9.335.733	4.429.893	4.191.302	18.588.940	18.350.349
369	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	16.423.069	5.512.146	5.213.616	33.068.104	32.769.574

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
370	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7,0	2,40	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	52.315.947	6.928.866	6.551.871	110.936.147	110.559.152
	M109.1100	Tàu hút bùn tự hành - công suất:									-				
371	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	23.559.284	4.764.359	4.507.244	35.706.467	35.449.352

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
372	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	85.243.549	4.764.359	4.507.244	131.555.218	131.298.103
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:									-				
373	M109.1201	17 m ³	290	9,0	5,50	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	43.387.533	5.846.612	5.529.558	75.240.303	74.923.249
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:									-				
374	M109.1301	1,25 m ³	250	10,0	5,20	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.140.491	358.645	343.329	2.872.490	2.857.174

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
375	M109.1401	Trạm lặn	170	25,0	7,50	8			1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.106.000	1.052.000	1.278.475	1.224.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM									-				
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:									-				
376	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	847.222	305.033	292.007	3.576.939	3.563.913
377	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.059.027	305.033	292.007	4.152.474	4.139.448
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:									-				
378	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	248	kWh	1x3/7	975.792	573.939	256.967	245.993	1.574.526	1.563.552
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:									-				
379	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43	kWh	1x4/7	29.121	99.514	305.033	292.007	428.135	415.109
380	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6			1x4/7	30.956	-	305.033	292.007	328.663	315.637
381	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	602.831	305.033	292.007	2.948.601	2.935.575
382	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27	kWh	1x4/7	247.875	62.485	305.033	292.007	556.730	543.704
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
383	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	733.173	305.033	292.007	1.614.508	1.601.482
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM									-				
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:									-				
384	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	863.515	806.026	771.605	3.160.909	3.126.488
385	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	568.854	806.026	771.605	2.164.250	2.129.829
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:									-				
386	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	465.168	806.026	771.605	6.524.131	6.489.710
387	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.629	730.230	699.046	3.427.025	3.395.841
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC									-				
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:									-				
388	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3	kWh		3.440	6.943			11.777	11.777
389	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5	kWh		3.898	11.571			17.049	17.049

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
390	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8	kWh		4.586	18.514			24.959	24.959
391	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10	kWh		10.663	23.143			38.959	38.959
392	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34	kWh		17.198	78.685			103.049	103.049
393	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48	kWh		27.860	111.085			150.089	150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:									-				
394	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7	lít diesel		12.956	43.990			70.248	70.248
395	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3	lít diesel		15.478	48.878			80.247	80.247
396	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5	lít diesel		26.943	81.464			136.068	136.068
397	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10	lít diesel		65.809	162.927			276.557	276.557
398	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11	lít diesel		73.720	179.220			298.646	298.646
399	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15	lít diesel		89.198	244.391			388.892	388.892
400	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20	lít diesel		114.952	325.855			515.142	515.142
401	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36	lít diesel		237.442	586.538			953.782	953.782

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
402	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53	lít diesel		267.801	863.515			1.277.713	1.277.713
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:									-				
403	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6	lít xăng		9.860	27.581			47.827	47.827
404	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3	lít xăng		16.854	51.714			86.321	86.321
405	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4	lít xăng		22.013	68.952			114.152	114.152
406	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22	kWh		252.231	50.914			233.781	233.781
407	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180	kWh	1x3/7	120.039	416.568	256.967	245.993	808.913	797.939
408	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.808.493	256.967	245.993	3.281.692	3.270.718
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:									-				
409	M112.0601	6 m³/h	150	18,0	6,60	5	19	kWh	1x4/7	103.415	43.971	305.033	292.007	540.667	527.641
410	M112.0602	9 m³/h	150	18,0	6,60	5	34	kWh	1x4/7	129.899	78.685	305.033	292.007	624.464	611.438
411	M112.0603	32 - 50 m³/h	150	18,0	6,10	5	72	kWh	1x4/7	170.830	166.627	305.033	292.007	782.571	769.545
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:									-				
412	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	879.807	358.645	343.329	1.474.323	1.459.007

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
413	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.069.176	358.645	343.329	2.916.015	2.900.699
414	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.215.811	358.645	343.329	3.091.512	3.076.196
415	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.737.178	358.645	343.329	3.719.353	3.704.037
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:									-				
416	M112.0801	50 m³/h	260	13,0	5,40	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	863.515	571.525	547.119	3.663.999	3.639.593
417	M112.0802	60 m³/h	260	13,0	5,00	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	977.564	571.525	547.119	4.002.211	3.977.805
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:									-				
418	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13,0	6,50	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	421.197	615.612	589.322	2.349.830	2.323.540
419	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13,0	6,50	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	573.939	663.678	635.336	3.042.839	3.014.497
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:									-				
420	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	124.971	305.033	292.007	2.389.916	2.376.890
421	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	992.821	305.033	292.007	8.776.420	8.763.394
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:									-				
422	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.571	256.967	245.993	284.717	273.743

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:									-				
423	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh		5.045	11.571			24.285	24.285
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:									-				
424	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7	kWh	1x3/7	7.395	16.200	256.967	245.993	289.337	278.363
425	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16	kWh	1x3/7	24.535	37.028	256.967	245.993	343.883	332.909
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):									-				
426	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22,0	5,40	4			1x3/7	8.026	-	256.967	245.993	273.768	262.794
427	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4			1x3/7	7.452	-	256.967	245.993	272.567	261.593
428	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4			1x3/7	16.510	-	256.967	245.993	281.897	270.923
429	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	407.311	562.000	538.000	4.467.088	4.443.088
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:									-				
430	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5	kWh		42.900	11.571			49.304	49.304
431	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9	kWh		57.200	20.828			71.138	71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:									-				
432	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3	kWh		4.150	6.943			20.478	20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:									-				
433	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9	kWh		4.800	2.083			15.363	15.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
434	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1	kWh		6.250	2.546			15.671	15.671
435	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3	kWh		6.750	3.009			17.184	17.184
436	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6	kWh		8.400	3.703			24.057	24.057
437	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3	kWh		10.400	5.323			35.105	35.105
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:									-				
438	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27	kWh	1x3/7	94.900	62.485	256.967	245.993	379.951	368.977
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:									-				
439	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13	kWh	1x3/7	23.400	30.085	256.967	245.993	308.214	297.240
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:									-				
440	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3	kWh		7.750	6.943			31.683	31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:									-				
441	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,5	4	2,7	kWh		8.750	6.249			27.759	27.759
442	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3	kWh		7.900	6.943			28.887	28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:									-				
443	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11	kWh	1x3/7	17.400	25.457	256.967	245.993	325.199	314.225
444	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	137.904	256.967	245.993	483.100	472.126
445	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20,0	4,50	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	586.092	256.967	245.993	1.587.851	1.576.877
446	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55 kW	120	20,0	4,50	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	814.636	256.967	245.993	12.017.520	12.006.546
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
447	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9	kWh	1x3/7	28.200	20.828	256.967	245.993	304.233	293.259
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:									-				
448	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10	kWh	1x3/7	18.800	23.143	256.967	245.993	296.403	285.429
449	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27	kWh	1x3/7	156.600	62.485	256.967	245.993	447.342	436.368
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:									-				
450	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.571	256.967	245.993	304.505	293.531
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:									-				
451	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9	kWh	1x3/7	18.200	20.828	256.967	245.993	294.555	283.581
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:									-				
452	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2	kWh		4.600	4.629			13.102	13.102
453	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13	kWh	1x3/7	68.900	30.085	256.967	245.993	345.468	334.494
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:									-				
454	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5				5.400	-			18.720	18.720
455	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5				6.100	-			21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:									-				
456	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.571	256.967	245.993	296.125	285.151
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:									-				
457	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10	kWh	1x3/7	54.800	23.143	256.967	245.993	326.809	315.835

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
458	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13,0	3,90	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	74.057	256.967	245.993	2.732.902	2.721.928
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:									-				
459	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4	kWh		22.700	9.257			31.069	31.069
460	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6	kWh		27.300	13.886			40.117	40.117
	M112.3300	Máy tiện - công suất:									-				
461	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	23.143	256.967	245.993	316.560	305.586
462	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19	kWh	1x3/7	111.400	43.971	256.967	245.993	401.198	390.224
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:									-				
463	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16	kWh	1x3/7	72.900	37.028	256.967	245.993	359.605	348.631
	M112.3500	Máy phay - công suất:									-				
464	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15	kWh	1x3/7	89.100	34.714	256.967	245.993	371.871	360.897
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:									-				
465	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.629	256.967	245.993	267.723	256.749
	M112.3700	Máy mài - công suất:									-				
466	M112.3701	1,0 kW	220	14,0	4,90	4	2	kWh		3.500	4.629			8.272	8.272
467	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3	kWh		7.400	6.943			14.646	14.646
468	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4	kWh		11.200	9.257			20.408	20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:									-				
469	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,5	4	3	kWh		7.600	6.943			25.732	25.732

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:									-				
470	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105	kWh	1x4/7	26.000	242.998	305.033	292.007	591.581	578.555
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:									-				
471	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15	kWh	1x4/7	4.300	34.714	305.033	292.007	346.369	333.343
472	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21,0	4,80	5	29	kWh	1x4/7	8.600	67.114	305.033	292.007	385.391	372.365
473	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48	kWh	1x4/7	16.000	111.085	305.033	292.007	440.758	427.732
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:									-				
474	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5			1x4/7	3.400	-	305.033	292.007	311.578	298.552
475	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5			1x4/7	5.200	-	305.033	292.007	315.043	302.017
476	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,0	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.055.727	1.004.182	1.458.384	1.406.839
477	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21,0	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	92.571	305.033	292.007	457.196	444.170
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:									-				
478	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6	kWh		1.532	13.886			16.375	16.375
479	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8	kWh	1x4/7	50.000	18.514	305.033	292.007	399.547	386.521
480	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12	kWh	1x4/7	122.727	27.771	305.033	292.007	519.349	506.323
481	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18	kWh	1x4/7	170.909	41.657	305.033	292.007	606.472	593.446
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:									-				
482	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16	kWh		3.600	37.028			42.811	42.811
483	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29	kWh		7.900	67.114			79.803	79.803

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:									-				
484	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144	kWh	1x4/7	630.000	333.255	305.033	292.007	1.394.288	1.381.262
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:									-				
485	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	309.562	305.033	292.007	1.785.226	1.772.200
486	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.580.395	425.197	407.039	8.308.206	8.290.048
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng									-				
487	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	806.026	771.605	1.663.589	1.629.168
488	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14	kWh	1x4/7	91.300	32.400	305.033	292.007	423.711	410.685
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng									-				
489	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,90	4	3	kWh		37.900	6.943			42.371	42.371
490	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,50	5	4	lít xăng		34.166	68.952			114.222	114.222
491	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,50	5				93.480	-			74.359	74.359
492	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,20	4				3.400	-			2.754	2.754
493	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,20	4				1.500	-			1.215	1.215

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM									-				
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									-				
494	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6,00	5				35.083	-			47.752	47.752
495	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5,00	5				76.000	-			80.222	80.222
496	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5,00	5				210.909	-			222.626	222.626
497	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5,00	5				136.364	-			143.940	143.940
498	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3,00	5				476.947	-			450.450	450.450
499	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,60	5				6.363	-			11.171	11.171
500	M201.0007	Búa khoan tay p30	180	15	8,50	5				12.268	-			19.424	19.424
501	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8,00	5				3.096	-			6.811	6.811
502	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4,00	5				1.396.445	-			1.005.440	1.005.440
503	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,50	5				58.816	-			57.182	57.182
504	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,80	5				495.291	-			462.272	462.272
505	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3,00	5				340.513	-			321.596	321.596
506	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,50	5				10.777	-			11.076	11.076
507	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,50	5				3.325	-			6.096	6.096

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
508	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,20	4				31.300	-			33.804	33.804
509	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,20	4				38.752	-			41.852	41.852
510	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,20	4				97.797	-			99.101	99.101
511	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2,00	4				292.130	-			292.130	292.130
512	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2,00	4				343.379	-			343.379	343.379
513	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,80	4				15.822	-			14.767	14.767
514	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,80	4				178.855	-			147.059	147.059
515	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,50	4				670.706	-			540.291	540.291
516	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2,00	4				1.147	-			1.020	1.020
517	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,80	4				8.943	-			7.065	7.065
518	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,20	4				3.221.684	-			2.287.396	2.287.396
519	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2,00	4				6.306	-			6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		DỰNG													
520	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,80	4				20.866	-			19.475	19.475
521	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,20	4				142.511	-			120.343	120.343
522	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,80	4				399.443	-			328.431	328.431
523	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,40	4				2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
524	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3,00	4				92.408	-			82.140	82.140
525	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,20	4				348.767	-			294.514	294.514
526	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,40	4				1.371.222	-			1.096.978	1.096.978
527	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2,00	4				573.827	-			478.189	478.189
528	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,80	4				8.255	-			6.521	6.521
529	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,80	4				12.726	-			10.054	10.054
530	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,80	4				4.815	-			3.804	3.804
531	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,80	4				5.618	-			4.438	4.438
532	M202.0013	Lò nung	200	10	4,00	4				14.217	-			12.795	12.795
533	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,50	4				12.268	-			11.348	11.348
534	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4,00	4				12.268	-			11.041	11.041
535	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4,00	4				7.796	-			5.613	5.613
536	M202.0017	Máy hút chân	200	10	4,50	4				3.783	-			3.499	3.499

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		không													
537	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4,00	4				10.319	-			9.287	9.287
538	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,50	4				803	-			2.168	2.168
539	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,50	4				1.032	-			2.786	2.786
540	M202.0021	Máy chung cắt nước	200	10	3,50	4				7.567	-			6.621	6.621
541	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,50	4				6.306	-			5.518	5.518
542	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,50	4				19.949	-			17.455	17.455
543	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,50	4				16.968	-			14.847	14.847
544	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,50	4				6.306	-			5.833	5.833
545	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3,00	4				2.637	-			2.241	2.241
546	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3,00	4				17.198	-			14.618	14.618
547	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,20	4				163.950	-			124.602	124.602
548	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,60	4				779.854	-			569.293	569.293
549	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3,00	4				17.886	-			15.203	15.203
550	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,20	4				7.796	-			6.315	6.315
551	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,20	4				166.931	-			126.868	126.868
552	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,50	4				72.574	-			59.874	59.874
553	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,50	4				67.071	-			55.334	55.334
554	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,20	4				10.319	-			9.390	9.390

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
555	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3,00	4				17.886	-			15.203	15.203
556	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,20	4				264.728	-			201.193	201.193
557	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,50	4				78.994	-			61.220	61.220
558	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,50	4				8.369	-			7.323	7.323
559	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,50	4				7.796	-			6.822	6.822
560	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,50	4				21.440	-			18.760	18.760
561	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,50	4				35.656	-			29.416	29.416
562	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,50	4				47.695	-			39.348	39.348
563	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,50	4				62.000	-			51.150	51.150
564	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,50	4				52.166	-			43.037	43.037
565	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,50	4				28.892	-			25.281	25.281
566	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,20	4				241.340	-			183.418	183.418
567	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,50	4				37.261	-			30.740	30.740
568	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,50	4				6.306	-			5.518	5.518
569	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,50	4				86.447	-			66.996	66.996
570	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,50	4				9.287	-			8.126	8.126
571	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,50	4				8.369	-			7.323	7.323
572	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,50	4				107.772	-			83.523	83.523

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
573	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,50	4				92.408	-			71.616	71.616
574	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,50	4				16.280	-			14.245	14.245
575	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,20	4				134.027	-			101.861	101.861
576	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2,00	4				193.874	-			145.406	145.406
577	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,50	4				12.038	-			10.533	10.533
578	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,50	4				98.370	-			76.237	76.237
579	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,50	4				16.854	-			14.747	14.747
580	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,50	4				60.765	-			47.093	47.093
581	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3,00	4				31.300	-			25.040	25.040
582	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3,00	4				41.733	-			33.386	33.386
583	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,50	4				107.313	-			83.168	83.168
584	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,50	4				62.599	-			48.514	48.514
585	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,50	4				8.828	-			7.725	7.725
586	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,50	4				14.561	-			12.741	12.741
587	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,40	5				1.376	-			1.254	1.254
588	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,50	4				15.822	-			13.844	13.844

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
589	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,50	4				26.828	-			23.475	23.475
590	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,50	4				9.745	-			8.527	8.527
591	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,50	4				15.249	-			13.343	13.343
592	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,50	4				9.057	-			7.925	7.925
593	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,50	4				8.369	-			7.323	7.323
594	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,50	4				82.778	-			64.153	64.153
595	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,50	4				67.071	-			51.980	51.980
596	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,50	4				7.911	-			6.922	6.922
597	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,50	4				83.466	-			64.686	64.686
598	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,50	4				7.452	-			6.521	6.521
599	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,20	4				2.364.900	-			1.679.079	1.679.079
600	M202.0081	Cân ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,50	4				1.147	-			3.871	3.871
601	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,50	4				909	-			3.068	3.068
602	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,50	4				1.147	-			3.871	3.871
603	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,50	4				803	-			2.710	2.710
604	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,20	4				25.223	-			19.169	19.169

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
605	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,80	4				9.057	-			7.155	7.155
606	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3,00	4				42.306	-			33.845	33.845
607	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,50	4				67.071	-			51.980	51.980
608	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,20	4				153.517	-			116.673	116.673
609	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,50	4				64.204	-			49.758	49.758
610	M202.0091	Súng bi	200	10	3,50	4				8.599	-			7.524	7.524
611	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,50	4				1.200	-			1.050	1.050
612	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,50	4				500	-			438	438
613	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thâm nước	200	10	3,50	4				22.000	-			19.250	19.250
614	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,50	4				16.360	-			14.315	14.315
615	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,20	4				200	-			162	162
616	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,20	4				1.200	-			972	972
617	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,20	4				2.800	-			2.268	2.268
618	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,20	4				1.800	-			1.458	1.458
619	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,20	4				1.500	-			1.215	1.215
620	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,50	4				1.200	-			1.230	1.230
621	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số	200	10	6,50	4				5.000	-			5.125	5.125

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		giãn nở âm													
622	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,50	4				2.500	-			2.563	2.563
623	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,50	4				500	-			513	513
624	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,50	4				1.900	-			1.948	1.948
625	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,50	4				90.000	-			87.750	87.750
626	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,50	4				80.000	-			78.000	78.000
627	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,50	4				1.500	-			1.538	1.538
628	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,50	4				440	-			451	451
629	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,20	4				20.455	-			16.569	16.569
630	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,20	4				124.150	-			94.354	94.354
631	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,50	4				3.500	-			2.888	2.888
632	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,50	4				200	-			165	165
633	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,50	4				350	-			289	289
634	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,50	4				1.200	-			990	990
635	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,50	4				18.000	-			14.850	14.850
636	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,50	4				281.375	-			218.066	218.066
637	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,50	4				6.500	-			5.363	5.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
638	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,50	4				15.000	-			12.375	12.375
639	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,50	4				2.500	-			2.188	2.188
640	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4				1.500	-			1.313	1.313
641	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,50	4				2.500	-			2.188	2.188
642	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,50	4				3.500	-			3.063	3.063
643	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,50	4				2.500	-			2.188	2.188
644	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,50	4				3.000	-			2.625	2.625
645	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,50	4				5.000	-			4.375	4.375
646	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,50	4				5.000	-			4.375	4.375
647	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,50	4				15.000	-			12.375	12.375
648	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,50	4				220.000	-			170.500	170.500
649	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,50	4				220.000	-			170.500	170.500
650	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,50	4				5.000	-			4.125	4.125
651	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,50	4				9.900	-			8.168	8.168
652	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,50	4				3.500	-			2.888	2.888
653	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,50	4				18.000	-			14.850	14.850
654	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,50	4				4.500	-			3.713	3.713
655	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,50	4				25.000	-			20.625	20.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
656	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,50	4				10.000	-			8.250	8.250
657	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,50	4				50.000	-			38.750	38.750
658	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,50	4				60.000	-			46.500	46.500
659	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,50	4				36.500	-			28.288	28.288
660	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,20	4				10.000	-			8.100	8.100
661	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,20	4				19.900	-			16.119	16.119
662	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,20	4				210.000	-			159.600	159.600
663	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,80	4				5.000	-			3.950	3.950
664	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,80	4				4.500	-			3.555	3.555
665	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,80	4				80.000	-			59.200	59.200
666	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,50	4				5.500	-			4.813	4.813
667	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,50	4				15.000	-			13.125	13.125
668	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,50	4				10.000	-			8.750	8.750
669	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,50	4				10.000	-			8.750	8.750
670	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,50	4				5.000	-			4.375	4.375
671	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4				1.500	-			1.313	1.313
672	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,50	4				5.000	-			4.375	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
673	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,50	4				5.000	-			4.375	4.375
674	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,80	4				15.000	-			12.600	12.600
675	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,80	4				10.000	-			8.400	8.400
676	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,80	4				5.000	-			4.200	4.200
677	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,80	4				60.000	-			47.400	47.400
678	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,80	4				139	-			117	117
679	M202.0160	Vi kế	200	10	2,80	4				139	-			117	117
680	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13	3,00	4				119.581	-			149.078	149.078
681	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3,00	4				99.975	-			84.979	84.979
682	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4,00	4				10.089	-			9.630	9.630
683	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,50	4				18.917	-			17.627	17.627
684	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-			6.521	6.521
685	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-			1.350	1.350
686	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000	-			22.275	22.275
687	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-			1.538	1.538
688	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-			234.848	234.848
689	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-			513	513
690	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-			1.230	1.230
691	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-			1.230	1.230

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
692	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-			1.948	1.948
693	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-			1.782	1.782
694	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-			2.625	2.625
695	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-			875	875
696	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-			28.877	28.877
697	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-			8.750	8.750
698	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
699	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-			2.967	2.967
700	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-			3.482	3.482
701	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-			20.625	20.625
702	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-			5.876	5.876
703	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-			88.621	88.621
704	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-			48.514	48.514
705	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-			7.323	7.323
706	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-			21.875	21.875
707	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-			48.050	48.050
708	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-			27.633	27.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
709	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-			5.950	5.950
710	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-			4.813	4.813
711	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4				18.000	-			12.600	12.600
712	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-			14.850	14.850
713	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4				18.000	-			12.600	12.600
714	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-			16.119	16.119
715	M202.0196	Nhót kế	200	10	6,5	4				20.000	-			20.500	20.500
716	M202.0197	Nhót kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-			154	154
717	M202.0198	Nhót kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-			6.150	6.150
718	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4				9.000	-			7.875	7.875
719	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4				2.000	-			1.650	1.650
720	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-			1.238	1.238
721	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-			1.575	1.575
722	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-			1.313	1.313
723	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4				10.000	-			8.750	8.750
724	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-			8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
725	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-			1.075.080	1.075.080
726	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-			33.000	33.000
727	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-			1.025	1.025
728	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-			436.800	436.800
729	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-			3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									-				
730	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,50	5				508.246	-			404.287	404.287
731	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,50	5				49.988	-			39.763	39.763
732	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,50	5				210.613	-			167.533	167.533
733	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,50	5				1.000.900	-			796.170	796.170
734	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,50	5				946.212	-			752.669	752.669
735	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,50	5				1.618.868	-			1.287.736	1.287.736
736	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,50	5				507.559	-			403.740	403.740
737	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,50	5				955.957	-			760.420	760.420
738	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220	10	3,50	5				19.835	-			16.679	16.679
739	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,50	5				182.524	-			145.190	145.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
740	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,50	5				174.957	-			139.170	139.170
741	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,50	5				150.307	-			119.562	119.562
742	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,50	5				36.574	-			29.093	29.093
743	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,50	5				179.658	-			142.910	142.910
744	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,50	5				61.109	-			48.609	48.609
745	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,50	5				104.905	-			83.447	83.447
746	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,50	5				365.277	-			290.561	290.561
747	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,50	5				73.491	-			58.459	58.459
748	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,50	5				151.224	-			120.292	120.292
749	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,50	5				521.317	-			414.684	414.684
750	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,50	5				374.105	-			297.584	297.584
751	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,50	5				133.224	-			105.974	105.974
752	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,50	5				184.244	-			146.558	146.558
753	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,50	5				166.702	-			132.604	132.604
754	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,50	5				50.446	-			40.128	40.128
755	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,50	5				86.332	-			68.673	68.673
756	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,50	5				499.762	-			397.538	397.538